CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2025	11,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**3.5%**	**3.5%**

DT thuần
Q4/25
161
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00| 0.8%
YoY: ▲ 28.0| 21.3%

LN thuần
Q4/25
11.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.52| 15.1%
YoY: ▲ 1.55| 15.4%

LN sau thuế
Q4/25
8.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.99| 12.6%
YoY: ▲ 0.98| 12.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
6.9%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE
2025
9.6%
YoY: +/-▼ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,189 - 12,967
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	327
Số lượng CPLH (CP)	28,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
Sở hữu nước ngoài	3.7%
Beta	(0.08)
EPS	1,086
P/E	10.6

DT thuần
2025
565
tỷ VNĐ
YoY: ▼65.0| -10.3%

LN thuần
2025
38.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.20| -12.0%

LN sau thuế
2025
30.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.50| -12.6%

Cơ cấu sở hữu

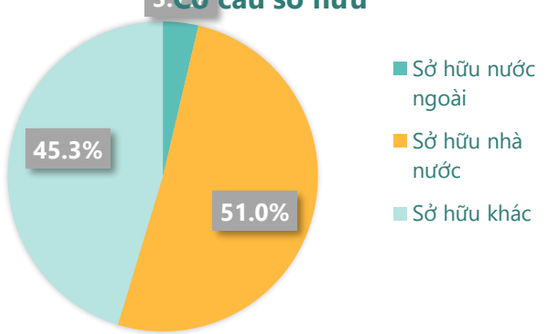

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

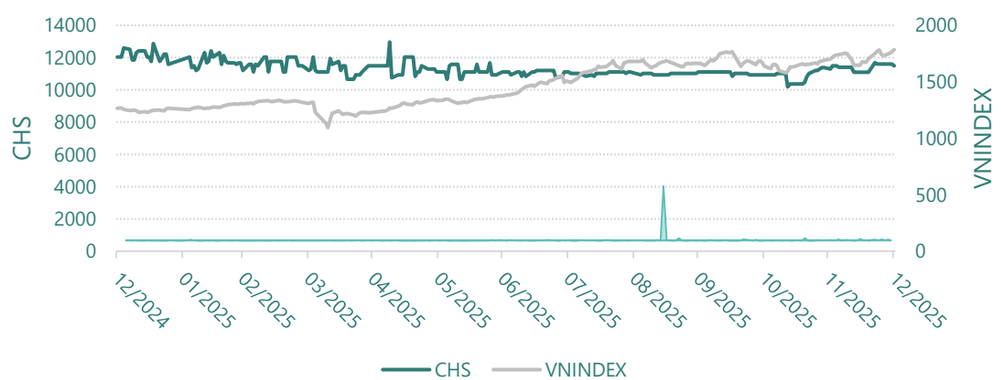

Cơ cấu cổ đông

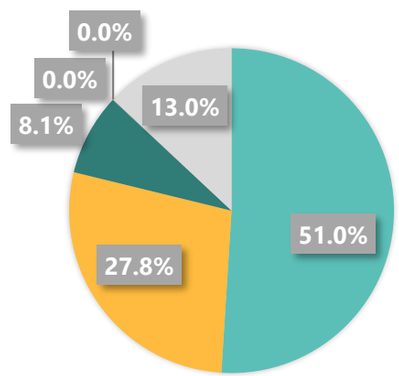

- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh
- CTCP Long Hậu
- Nguyễn Thành Đức
- Dương Chí Nam
- Trần Chiến Thắng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

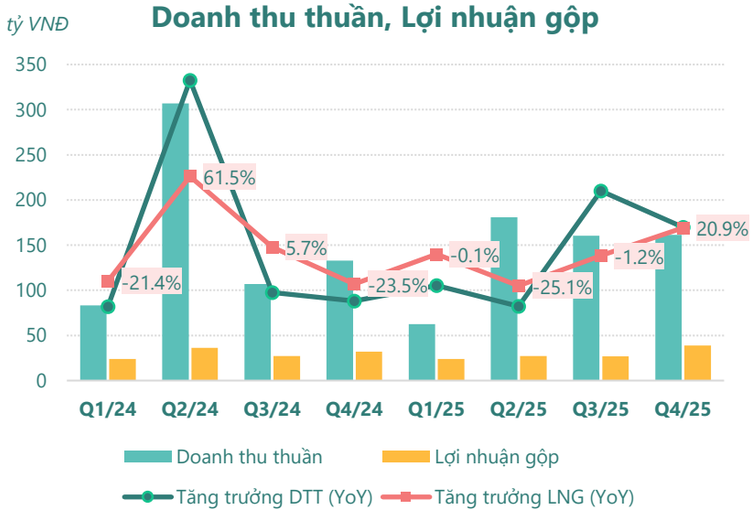

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

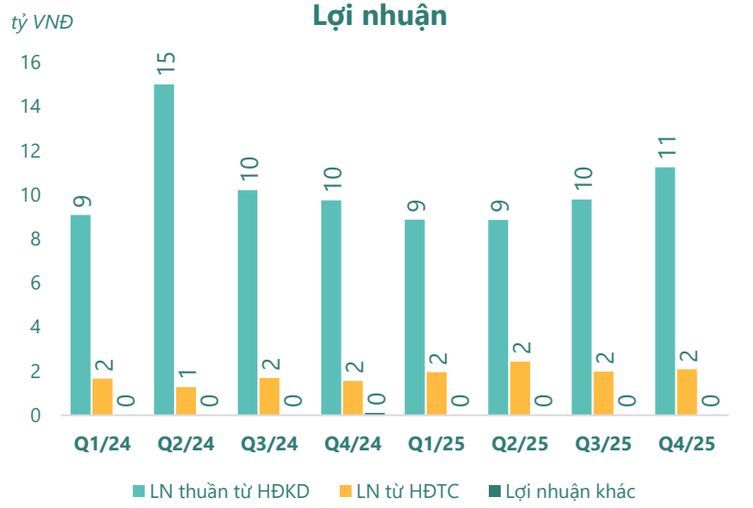

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

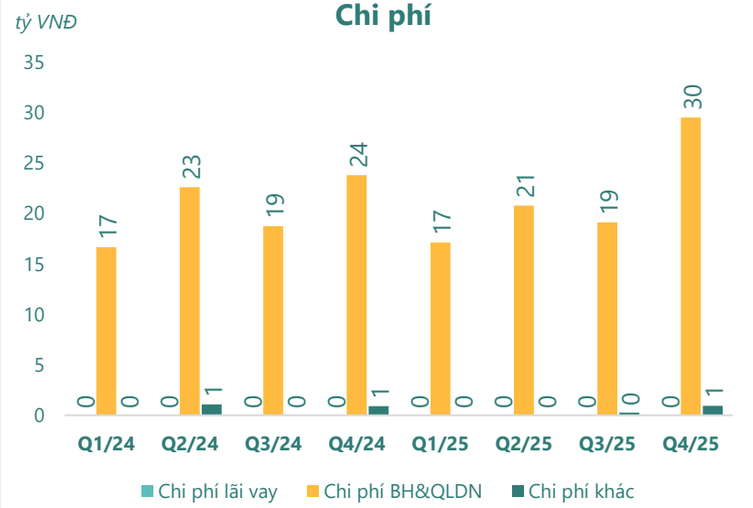

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

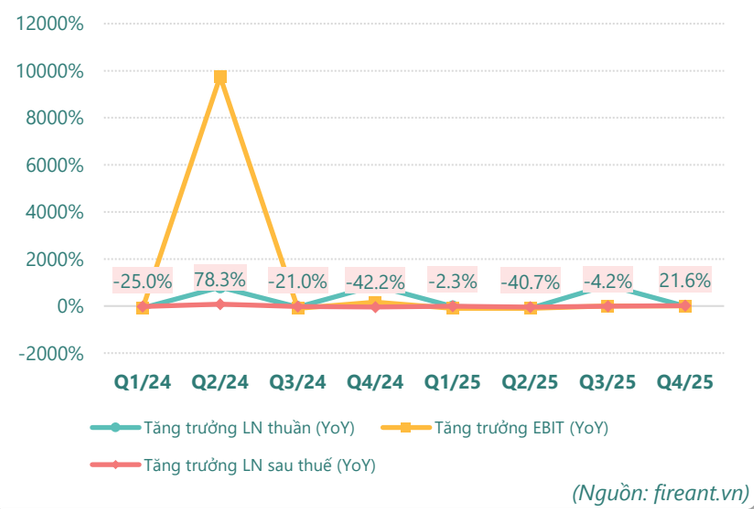

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

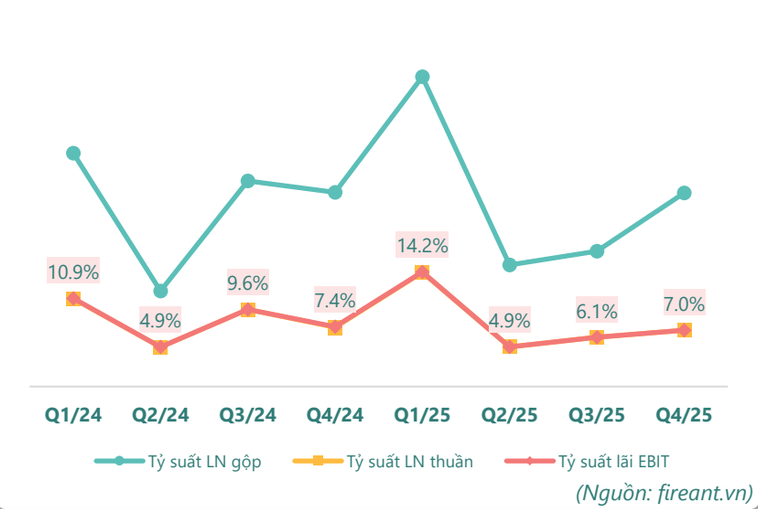

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

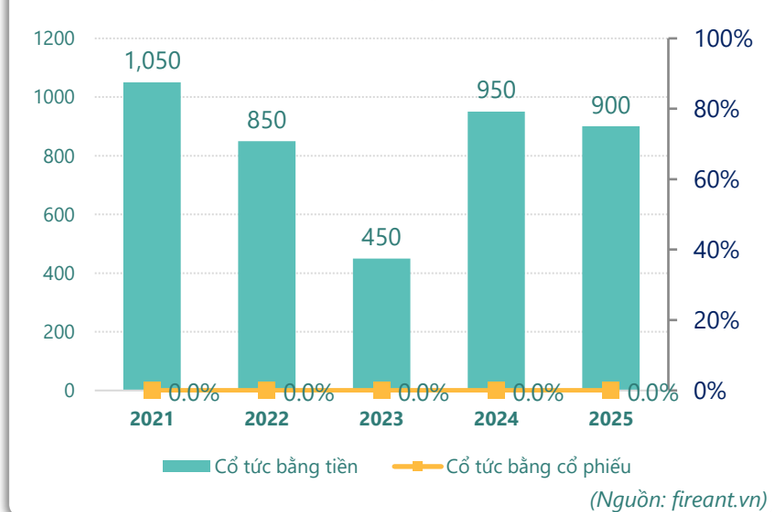

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

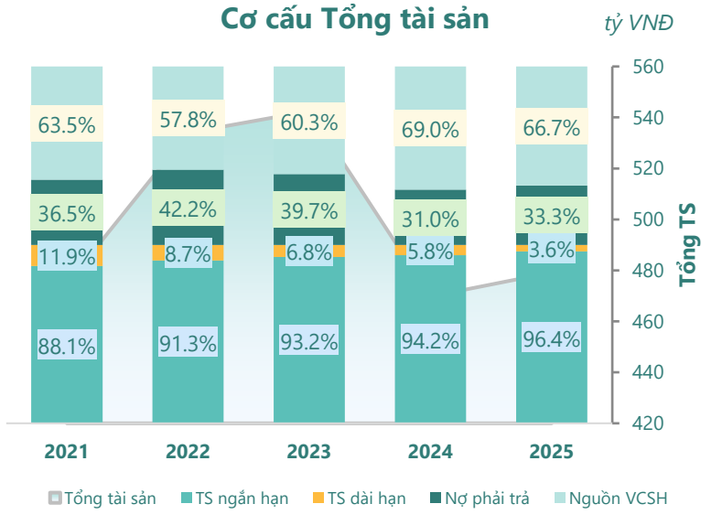

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

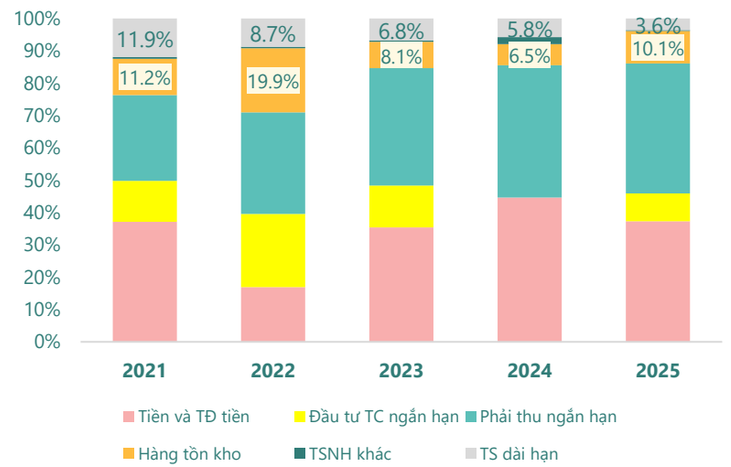

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

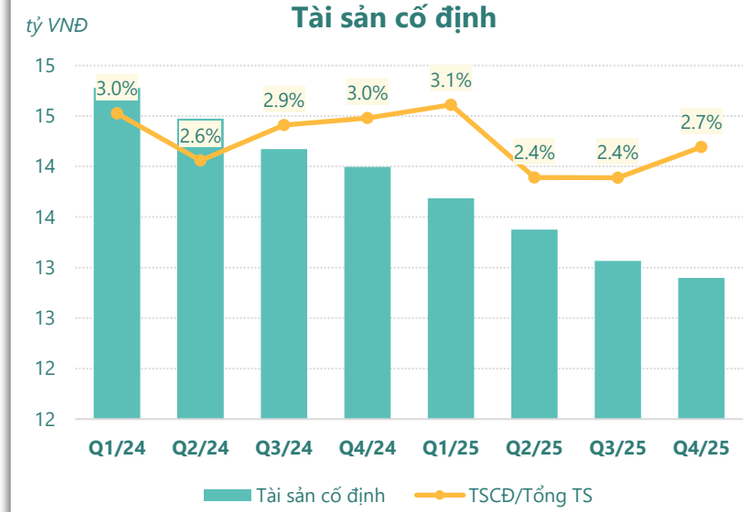

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

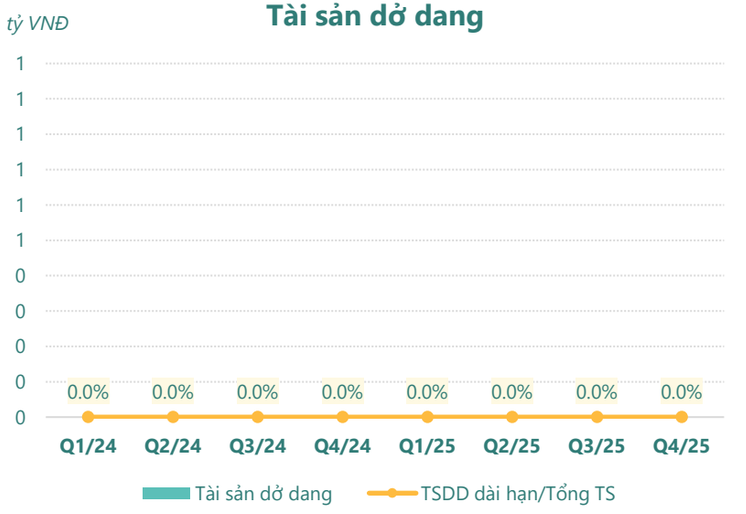

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

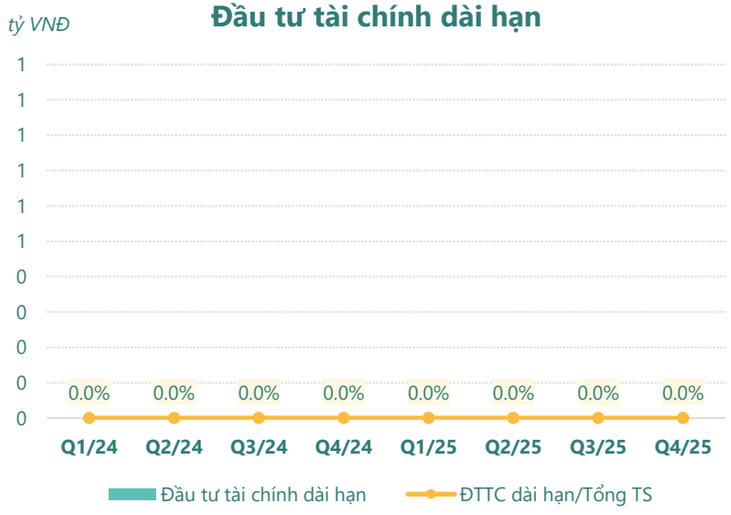

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

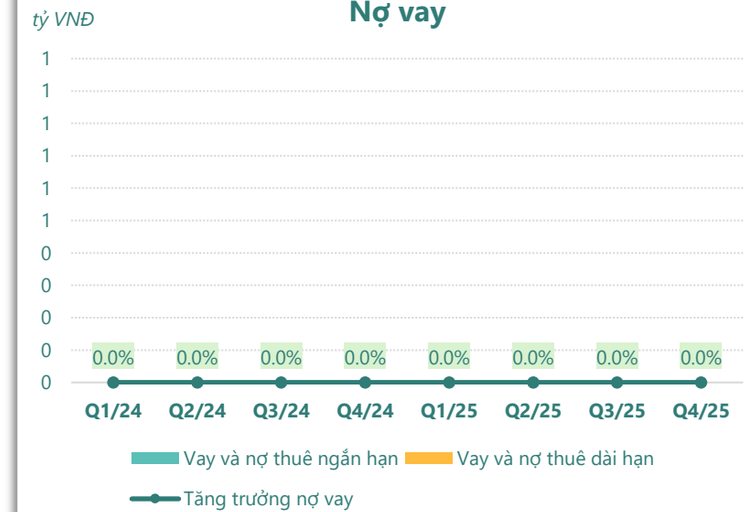

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

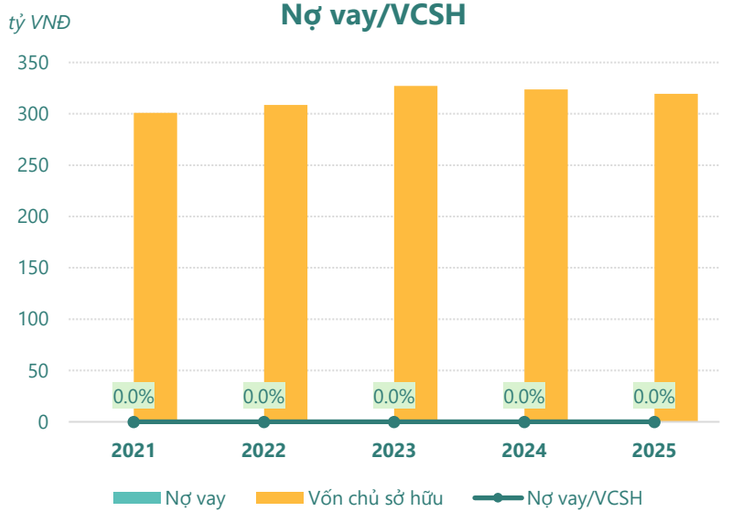

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

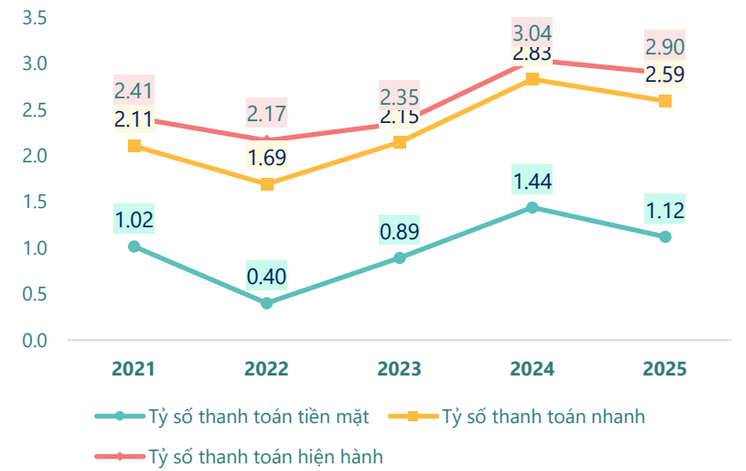

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

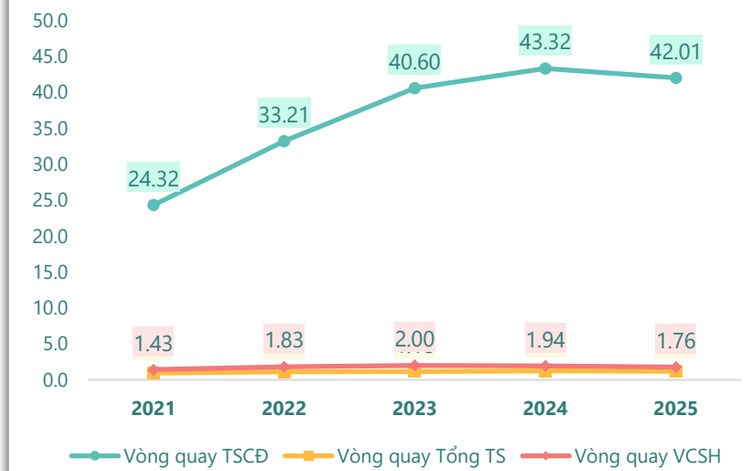

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

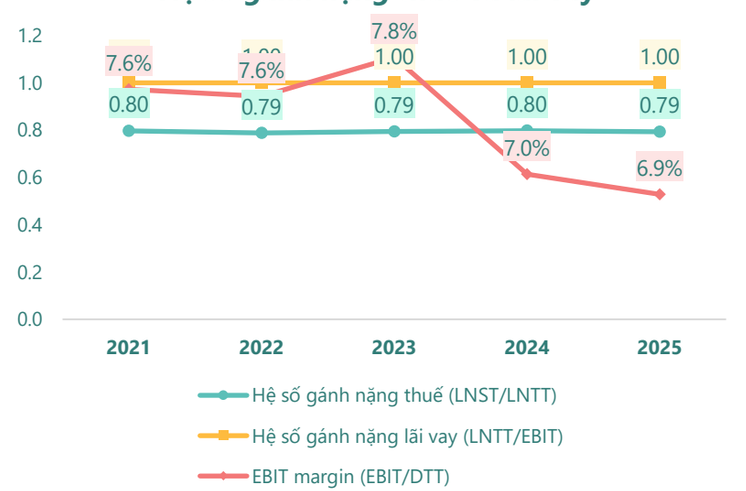

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

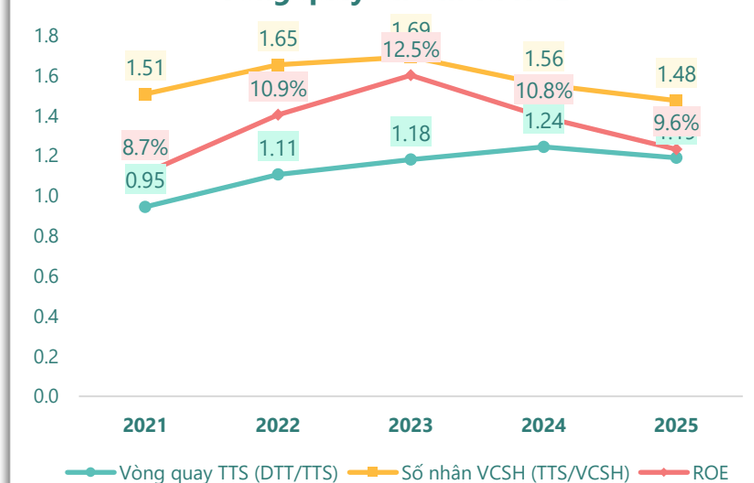

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

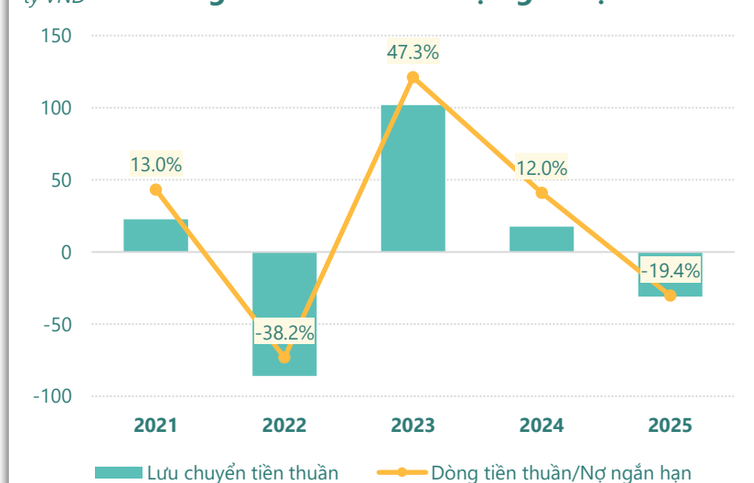

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**161**	**133**	**21.3%**	**565**	**630**	**-10.3%**
Giá vốn hàng bán	123	101	21.4%	448	510	-12.2%
Lợi nhuận gộp	38.7	32.0	21.0%	117	120	-2.3%
Doanh thu HĐTC	2.08	1.56	33.5%	8.44	6.20	36.2%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**29.5**	**23.8**	**24.2%**	**86.6**	**81.9**	**5.8%**
LN thuần từ HĐKD	11.3	9.75	15.4%	38.8	44.0	-12.0%
Lợi nhuận khác	**0.03**	**0.11**	**-73.5%**	**0.10**	**0.18**	**-43.2%**
LN trước thuế	11.3	9.86	14.4%	38.9	44.2	-12.1%
Lợi nhuận sau thuế	**8.82**	**7.84**	**12.5%**	**30.8**	**35.3**	**-12.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.82**	**7.84**	**12.5%**	**30.8**	**35.3**	**-12.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.6	-31.9	71.8	19.0	15.6	-79.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.54	1.76	-18.7	-88.9	21.5	53.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-27.0	-0.01	0.00	-0.01	-25.6
Tiền đầu kỳ	310	267	210	263	193	230
Lưu chuyển tiền thuần	**-43.1**	**-57.2**	**53.1**	**-69.9**	**37.1**	**-51.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	267	210	263	193	230	179

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**479**	**470**	**2.0%**
Tài sản ngắn hạn	462	443	4.3%
Tiền và tương đương tiền	179	210	-14.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.0	0	
Phải thu ngắn hạn	193	192	0.1%
Hàng tồn kho	48.2	30.5	58.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.22	10.1	-87.9%
Tài sản dài hạn	**17.4**	**27.2**	**-36.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.9	14.0	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.46**	**13.2**	**-66.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	159	146	9.5%
Nợ ngắn hạn	**159**	**146**	**9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	75.7	66.0	14.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**320**	**324**	**-1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**319**	**324**	**-1.3%**
Vốn điều lệ	284	284	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.35**	**0.35**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)